

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		881.338.885.561	1.140.620.860.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.340.714.699	30.574.748.245
1. Tiền	111	V.01	2.440.714.699	916.156.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.900.000.000	29.658.592.171
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	674.000.000.000	832.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674.000.000.000	832.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.497.450.090	274.154.591.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89.944.848.866	227.801.455.901
2. Trả trước cho người bán	132		2.435.200.201	3.359.812.265
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		203.000.000	203.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45.985.161.194	51.009.743.546
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.070.760.171)	(8.219.419.886)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.495.674.836	2.729.119.924
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.495.674.836	2.729.119.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.005.045.936	662.400.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.320.701	225.651.941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.738.545.352	436.748.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.179.883	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.145.461.961.329	635.759.864.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	203.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	203.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		934.362.329.368	423.498.511.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	918.853.807.100	407.344.423.130
– Nguyên giá	222		3.078.236.788.690	2.530.217.996.237
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.159.382.981.590)	(2.122.873.573.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.508.522.268	16.154.088.191
– Nguyên giá	228		20.819.451.225	20.819.451.225
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.310.928.957)	(4.665.363.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.869.359.794	5.505.329.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.869.359.794	5.505.329.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.691.705.000	195.915.583.599
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.831.705.000	45.055.583.599
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.538.567.167	10.637.439.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.318.549.043	6.100.823.456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.074.355.982	1.204.852.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.145.662.142	3.331.763.142
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.026.800.846.890	1.776.380.724.984

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		464.877.343.459	275.250.464.776
I. Nợ ngắn hạn	310		126.186.824.727	148.924.885.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.491.259.254	20.216.572.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.000.000	924.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25.877.560.631	69.089.895.435
4. Phải trả người lao động	314		18.042.398.314	19.025.938.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.010.412.706	3.125.588.418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.780.386.894	10.168.287.320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.000.000.000	20.709.987.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.744.806.928	5.664.215.462
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		338.690.518.732	126.325.579.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		332.364.939.732	120.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	3.720.000.000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.561.923.503.431	1.501.130.260.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.561.923.503.431	1.501.130.260.208


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.253.506.741	129.487.422.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		582.856.553.449	567.282.107.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		527.173.073.141	297.796.221.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.683.480.308	269.485.885.286
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.359.075.150	47.906.362.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2.026.800.846.890	1.776.380.724.984

NGƯỜI LẬP



ĐẠU ĐÌNH TRUNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



BUI THI KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HÙNG LƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	125.366.240.554	230.527.386.312	443.211.102.884	672.860.879.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125.366.240.554	230.527.386.312	443.211.102.884	672.860.879.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	55.219.163.710	73.761.033.692	214.839.643.936	219.834.519.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70.147.076.844	156.766.352.620	228.371.458.948	453.026.359.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.119.989.249	22.834.652.505	45.961.783.665	51.777.759.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.568.811.112)	(2.727.589.138)	8.625.910.801	8.153.717.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.568.811.112)	3.482.410.862	8.625.910.801	14.363.717.507
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.018.669.861)	7.478.935.840	(7.525.035.370)	7.478.935.840
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.501.147.521	10.570.429.370	32.368.260.033	33.329.018.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		72.316.059.823	179.237.100.733	225.814.036.409	470.800.318.962
12. Thu nhập khác	31		59.005.600	83.712.976	59.005.600	83.712.976
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		59.005.600	83.712.976	59.005.600	83.712.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		72.375.065.423	179.320.813.709	225.873.042.009	470.884.031.938
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	13.574.498.784	33.094.067.828	43.388.573.519	89.474.746.385
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65.248.354	65.248.354	130.496.708	130.496.708

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.735.318.285	146.161.497.527	182.353.971.782	381.278.788.845
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.989.330.308	144.533.753.772	177.660.163.459	375.058.352.481
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.745.987.977	1.627.743.755	4.693.808.323	6.220.436.364
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HÙNG LƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		225.873.042.009	470.884.031.938
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ	02		38.968.526.366	44.877.913.195
Các khoản dự phòng	03		(148.659.715)	(6.349.935.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.436.748.295)	(59.325.739.000)
Chi phí lãi vay	06		8.625.910.801	14.363.717.507
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(1.488.412.836)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		234.882.071.166	462.961.575.804
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		137.082.589.040	(22.213.927.595)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		419.546.088	376.468.263
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.818.554.185	(14.908.487.885)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		746.605.653	(983.649.433)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.154.938.990)	(14.408.197.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.673.410.872)	(124.684.641.547)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.504.901.364)	(7.687.102.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		306.616.114.906	278.452.037.961
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(549.832.344.413)	(20.527.380.924)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.708.614	69.044.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.272.000.000.000)	(1.435.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		1.430.500.000.000	1.318.345.638.889
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.400.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.536.336.361	55.602.766.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(354.179.299.438)	(82.009.931.946)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Tiền thu từ đi vay	33		320.364.939.732	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(125.709.987.800)	(22.014.668.976)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(113.325.800.946)	(219.005.964.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.329.150.986	(241.020.633.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		33.765.966.454	(44.578.527.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.574.748.245	75.153.275.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		64.340.714.699	30.574.748.245

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẠU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BUI THI KIM NA

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ.TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HÙNG LƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Đăkrôsa:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%
 - Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	17.574.791	1.969.130
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.423.139.908	914.186.944
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	61.900.000.000	29.658.592.171
Cộng	64.340.714.699	30.574.748.245

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	674.000.000.000		832.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	674.000.000.000		832.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	47.831.705.000			45.055.583.599		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	46.431.705.000			43.655.361.277		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.222.322		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty đến quý Q4 năm 2020 như sau:

+ Doanh thu: 43,240 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 4,725 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 31.065.570.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty đến quý 4 năm 2020 như sau:

+ Doanh thu: 55,913 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 12,088 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)				
- Công ty Mua bán điện	56.633.205.553		199.112.930.482	
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	5.909.572.507		6.343.070.124	
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.341.823.253		5.178.996.759	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.060.247.553		17.166.458.536	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	67.884.601.313		210.634.997.365	
- Công ty Mua bán điện	56.633.205.553		199.112.930.482	
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	5.909.572.507		6.343.070.124	
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.341.823.253		5.178.996.759	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	45.985.161.194	51.009.743.546
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác.	45.985.161.194	51.009.743.546
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác.		
Cộng		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.047.107.886		758.694.417	
- Công cụ, dụng cụ;	2.429.500		8.889.180	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.446.137.450		1.961.536.327	

- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
Cộng		2.495.674.836	2.729.119.924

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	2.869.359.794		5.505.329.908	
- Chi phí Sửa chữa lớn				
Cộng	2.869.359.794		5.505.329.908	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.638.894.581.701	761.428.777.311	122.051.518.402	7.843.118.823		2.530.217.996.237
- Mua trong năm	595.290.746	7.591.424.455	-	1.153.870.155		9.340.585.356
- Đầu tư XD CB hoàn thành	34.743.055.346	502.678.831.896		745.311.728		538.167.198.970
- Tăng khác:	-	-	1.640.714.996	683.845.091		2.324.560.087
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		416.018.319	997.474.375	400.059.266		1.813.551.960
- Giảm khác:	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.674.232.927.793	1.271.283.015.343	122.694.759.023	10.026.086.531		3.078.236.788.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.346.746.273.560	655.586.592.563	114.911.897.147	5.628.809.837		2.122.873.573.107
- Khấu hao trong kỳ	22.374.292.181	14.282.767.603	1.132.643.757	533.256.902		38.322.960.443
- Tăng khác: phân loại lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		416.018.319	997.474.375	400.059.266		1.813.551.960

- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.369.120.565.741	669.453.341.847	115.047.066.529	5.762.007.473		2.159.382.981.590
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	292.148.308.141	105.842.184.748	7.139.621.255	2.214.308.986		407.344.423.130
- Tại ngày cuối kỳ	305.112.362.052	601.829.673.496	7.647.692.494	4.264.079.058		918.853.807.100

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.591.971.225		158.280.000		69.200.000	20.819.451.225
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác					158.280.000	158.280.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			158.280.000	-		158.280.000
Số dư cuối kỳ	20.591.971.225				227.480.000	20.819.451.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.557.619.634		38.543.400		69.200.000	4.665.363.034
- Khấu hao trong kỳ	595.539.408		39.570.003		10.456.512	645.565.923
- Tăng khác: phân loại lại					78.113.403	78.113.403
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại			78.113.403			78.113.403
Số dư cuối kỳ	5.153.159.042				157.769.915	5.310.928.957
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.034.351.591		119.736.600			16.154.088.191
- Tại ngày cuối kỳ	15.438.812.183				69.710.085	15.508.522.268

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
Tôn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	261.320.701	225.651.941
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:	261.320.701	225.651.941
b) Dài hạn	5.318.549.043	6.100.823.456
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	5.318.549.043	6.100.823.456
Cộng	5.579.869.744	6.326.475.397

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	335.364.939.732				140.709.987.800	
-Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2024)	15.000.000.000				18.000.000.000	

-Thời hạn vay 5 năm					709.987.800
-Thời hạn vay 10 năm					122.000.000.000
-Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	320.364.939.732				
Cộng	335.364.939.732				140.709.987.800

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63.491.259.254		20.216.572.933	
- Phải trả cho các đối tượng khác	63.491.259.254		20.216.572.933	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng)	-			
Cộng	63.491.259.254		20.216.572.933	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	5.059.036.588	27.513.023.308	31.793.335.283	778.724.613
- Thuế TNDN	45.706.002.263	43.388.573.519	76.673.410.872	12.421.164.910
- Thuế Tài nguyên	4.245.173.352	51.751.107.813	53.395.395.621	2.600.885.544

- Thuế thu nhập cá nhân	295.091.932	5.463.226.364	5.694.526.927	63.791.369
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.387.891.740	12.387.891.740	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.943.418.408	19.954.384.308	23.702.448.404	3.195.354.312
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.000.000	7.862.487.000	7.862.027.000	6.812.460.000
- Phí và lệ phí khác	29.172.892	16.768.194	45.941.086	-
Cộng	69.089.895.435	168.348.462.246	211.565.976.933	25.872.380.748

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	Cuối quý	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		
- Lãi vay phải trả	585.664.313	3.114.692.502
- Các khoản trích trước khác	424.748.393	10.895.916
Cộng	1.010.412.706	3.125.588.418
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	94.050.260	47.976.600
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	8.577.210.056	9.040.805.384
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.109.126.578	1.079.505.336
Cộng	9.780.386.894	10.168.287.320

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,...)	2.605.579.000	2.605.579.000
Cộng	2.605.579.000	2.605.579.000

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.074.355.982	1.204.852.690

	Cuối quý	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	39.836.280.218	48.976.801.170		500.094.105.077	1.345.361.554.556
- Lãi trong năm				6.220.436.364		375.058.352.481	381.278.788.845
- Trích quỹ đầu tư phát triển			89.283.542.729			(89.283.542.729)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(599.145.996)		(9.603.205.424)	(10.202.351.420)
- Trả cổ tức				(7.781.392.500)		(210.000.000.000)	(217.781.392.500)
- Điều chỉnh khác			367.600.000	1.089.662.992		1.016.397.735	2.473.660.727
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	47.906.362.030		567.282.107.140	1.501.130.260.208
- Lãi thuần trong kỳ				4.693.808.323		177.660.163.459	182.353.971.782
- Trích quỹ khen thưởng thưởng phúc lợi				(474.702.703)		(8.110.790.127)	(8.585.492.830)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			49.353.801.048			(49.353.801.048)	
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(105.000.000.000)	(112.766.392.500)
- Điều chỉnh khác			(587.717.254)			378.874.025	(208.843.229)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.359.075.150		582.856.553.449	1.561.923.503.431

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần**

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	178.253.506.741	129.487.422.947
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		

- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	422.874.139.433	658.826.416.857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	20.336.963.451	14.034.462.577
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	443.211.102.884	672.860.879.434
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	422.160.543.799	658.602.359.661
Cộng	422.160.543.799	658.602.359.661
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	196.878.462.669	207.895.407.925
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	17.961.181.267	11.939.111.519
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	214.839.643.936	219.834.519.444
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.051.783.665	51.537.759.160
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.910.000.000	240.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	45.961.783.665	51.777.759.160
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;	8.625.910.801	14.363.717.507
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(6.210.000.000)
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	8.625.910.801	8.153.717.507
6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	16.708.614	69.044.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	42.296.986	14.668.976
Cộng	59.005.600	83.712.976

7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.368.260.033	33.329.018.521
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	32.368.260.033	33.329.018.521
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	32.368.260.033	33.329.018.521
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.364.276.816	7.306.611.307
- Chi phí nhân công	40.357.486.276	46.226.150.045
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.968.526.366	44.877.913.195
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.390.869.776	17.374.478.422
- Chi phí khác bằng tiền	137.920.966.594	137.378.384.996
Cộng	247.207.903.969	253.163.537.965

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.388.573.519	89.474.746.385
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	130.496.708	130.496.708

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lí do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q4-2020:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 320.364.939.732 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 4 năm 2020:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 125.709.987.800 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



BUI THI KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÙNG LƯỢNG



Số: MB/TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh hợp nhất quý 4/2020

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 của Công ty giảm so với quý 4 năm 2019 (lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2020: 58,735 tỷ đồng, quý 4/2019: 146,161 tỷ đồng), nguyên nhân:

1. Tỷ lệ sản lượng điện thanh toán theo giá hợp đồng tăng lên 10% so với năm 2019 (năm 2019 là 80%, năm 2020 là 90%) dẫn đến sản lượng thanh toán theo giá thị trường giảm, làm doanh thu bán điện trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Do điều kiện thời tiết không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ Thác Mơ thấp hơn cùng kỳ, dẫn đến sản lượng điện phát trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2019 (quý 4/2020: 115,785 triệu kWh, quý 4/2019: 210,456 triệu kWh), dẫn đến doanh thu bán điện trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Huỳnh Văn Khánh